

Số: 1059/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Xã Đông, ngày 12 tháng 07 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG

Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương 2015 và luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019:

Căn cứ luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 12/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ thông tư số 342/2016/TT – BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ – CP ngày 12/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ thông tư 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ nghị quyết số: 34/NQ-HĐND ngày 29/06/2022 của Hội đồng nhân dân Xã Đông “Về phê duyệt quyết toán thu chi ngân sách xã năm 2021”;

Theo đề nghị của Bộ phân Tài chính – Kế toán xã,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu – chi ngân sách xã Đông năm 2021.
(Theo các biểu đính kèm)

(Theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Công chức Văn phòng – thống kê, Tài chính – Kế toán và các ban ngành có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :

- UBND huyện; (B/C)
- Phòng Tài chính-KH huyện;(B/C)
- TT Đảng ủy xã;(B/C)
- TT HĐND xã;
- Các đoàn thể ở xã;
- Trưởng các thôn;
- Lưu VP UBND.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Chung



UBND XÃ ĐÔNG

Biểu số: 116/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021
(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	7.981.491.062	TỔNG SỐ CHI	7.981.491.062
I. Các khoản thu 100%	641.997.840	I. Chi đầu tư phát triển	1.621.570.200
II. Các khoản thu theo tỷ lệ %	213.976.000	II. Chi thường xuyên	6.071.980.037
III. Thu bổ sung	6.720.362.000	III. Chi chuyển nguồn ngân sách xã sang năm sau	279.205.825
1. Bổ sung cân đối	3.893.441.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	8.735.000
2. Bổ sung có mục tiêu	2.826.921.000		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	405.155.222		
V. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã	0		
VI. Thu các khoản chi sai chế độ	0		
Kết dư ngân sách	0		



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021
(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Biểu số: 117/CK TC - NSNN

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		% so sánh QT/DT	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU	4.797.582.000	4.773.582.000	8.015.942.207	7.981.491.062	167,08%	167,20%
A	Tổng thu trên địa bàn	4.797.582.000	4.773.582.000	8.015.942.207	7.981.491.062	167,08%	167,20%
I	Các khoản thu 100%	135.000.000	135.000.000	77.649.500	77.649.500	57,52%	57,52%
1	Phí, lệ phí	80.000.000	80.000.000	57.369.500	57.369.500	71,71%	71,71%
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
5	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước						
6	Thu khác và thu phạt	55.000.000	55.000.000	20.280.000	20.280.000	36,87%	36,87%
7	Thu hồi các khoản chi năm trước						
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	627.000.000	603.000.000	789.800.485	755.349.340	125,96%	125,27%
A	Các khoản thu phân chia (1)	627.000.000	603.000.000	789.800.485	755.349.340	125,96%	125,27%
1	Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
2	Thuế nhà đất						
3	Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ gia đình	33.000.000	33.000.000	22.056.265	22.056.265	66,84%	66,84%
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				4.372.500		
5	Lệ phí trước bạ nhà, đất	53.000.000	53.000.000	48.836.854	48.836.854	92,15%	92,15%
6	Tiền sử dụng đất	120.000.000	96.000.000	267.470.000	213.976.000	222,89%	222,89%
7	Thuế GTGT	207.000.000	207.000.000	174.590.435	174.590.435	84,34%	84,34%
8	Thu khác về thuế				14.670.355		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		% so sánh QT/DT	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5	6
9	Thuế thu nhập cá nhân	214.000.000	214.000.000	274.992.604	274.992.604	128,50%	128,50%
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0		0			
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			1.734.977	1.734.977		
12	Thuế tài nguyên			119.350	119.350		
13	Thuế bảo vệ môi trường						
14	Thu thu nhập doanh nghiệp			0			
B	Thu kết dư ngân sách năm trước	0		405.155.222	405.155.222		
1	Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định						
C	Thu thông qua ngân sách	12.000.000	12.000.000	22.975.000	22.975.000	191,46%	191,46%
1	Các khoản đóng góp XDCSHT						
2	Thu phạt TTATGT	12.000.000	12.000.000	22.975.000	22.975.000	191,46%	191,46%
D	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.533.682.000	3.533.682.000	6.230.462.000	6.230.462.000	176,32%	176,32%
	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	3.403.541.000	3.403.541.000	3.403.541.000	3.403.541.000	100,00%	100,00%
	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	130.141.000	130.141.000	2.826.921.000	2.826.921.000	2172,20%	2172,20%
E	Thu bổ sung cải cách tiền lương	489.900.000	489.900.000	489.900.000	489.900.000		
F	Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
G	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có)			0			

16	Chi chuyển nguồn						279.205.825		279.205.825				
17	Chi nộp trả ngân sách cấp trên						8.735.000		8.735.000				

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2021	Giá trị đã thanh toán năm 2021			
		Tổng số	Tr.đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Tổng số		2.446.994.000	210.000.000	2.446.994.000	1.621.570.200	0	1.621.570.200	0
1. Công trình chuyển tiếp								
Trong đó: hoàn thành trong năm								
2. Công trình khởi công mới		2.446.994.000	210.000.000	2.446.994.000	1.621.570.200	0	1.621.570.200	0
Trong đó: hoàn thành trong năm								
Công trình: Các tuyến đường nội thôn (thôn 1,4,5,6)	2021	828.515.000	-	828.515.000	828.515.000		828.515.000	
Công trình: Các tuyến đường nội thôn (thôn 1,2)	2021	725.416.000	-	725.416.000	671.555.200		671.555.200	
Công trình: Trả nợ các tuyến đường đi nội thôn năm 2020	2021	893.063.000	210.000.000	893.063.000	121.500.000		121.500.000	



Biểu số 120/CKTC-NSNN

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2021
(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Kế hoạch năm 2021			Thực hiện năm 2021		
	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
Tổng số	108.010.259	40.125.000	67.885.259	108.010.259	40.125.000	81.304.259
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	108.010.259	40.125.000	67.885.259	108.010.259	40.125.000	81.304.259
- Quỹ Chi trả dịch vụ môi trường rừng	1.621.943.361	1.485.506.880	136.436.481	1.842.472.121	1.485.506.880	356.965.241
- Quỹ Đền ơn-Đáp nghĩa	54.710.000	10.400.000	44.310.000	54.710.000	10.400.000	44.310.000
- Quỹ bảo trợ trẻ em	10.450.000	3.650.000	6.800.000	10.450.000	3.650.000	6.800.000
- Quỹ Khuyến học	14.170.000	4.000.000	10.170.000	14.170.000	4.000.000	10.170.000
- Quỹ Chăm sóc người cao tuổi	21.250.000	18.575.000	2.675.000	21.250.000	18.575.000	2.675.000
- Quỹ Chất độc màu da cam	7.430.259	3.500.000	3.930.259	7.430.259	3.500.000	3.930.259
- Quỹ An ninh quốc phòng	21.219.000	7.800.000	13.419.000	21.219.000	7.800.000	13.419.000
2. Các hoạt động sự nghiệp						

